

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

MST: 0102186593

-----\*\*\*\*\*-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Quý 4/2021*

*Hà Nội, năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>2.671.706.249.122</b> | <b>2.024.333.735.867</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>32.958.951.935</b>    | <b>81.601.714.316</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 32.958.951.935           | 21.601.714.316           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 60.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>140.626.294.608</b>   | <b>38.300.091.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 11.212.500.000           | 11.212.500.000           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |             | (4.275.796.392)          | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5.2         | 133.689.591.000          | 27.087.591.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.050.262.042.833</b> | <b>552.259.817.374</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3         | 537.775.346.845          | 171.358.915.943          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4         | 362.570.363.115          | 112.831.068.968          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             | 1.296.000.000            | 185.086.692.505          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.5 (a)     | 162.506.945.013          | 96.569.752.098           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | 5.5 (c)     | (13.886.612.140)         | (13.586.612.140)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>1.447.222.238.050</b> | <b>1.331.843.343.576</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 5.6         | 1.447.222.238.050        | 1.331.843.343.576        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>636.721.696</b>       | <b>20.328.769.601</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.7         | 636.721.696              | 438.298.188              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                        | 12.548.568.376           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | -                        | 7.341.903.037            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>911.002.338.764</b>   | <b>551.880.513.275</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>197.598.692.003</b>   | <b>759.636.071</b>       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.5 (b)     | 197.598.692.003          | 759.636.071              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>3.677.522.034</b>     | <b>533.418.062</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.8         | 3.659.050.905            | 495.806.933              |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 5.189.680.728            | 1.682.172.085            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (1.530.629.823)          | (1.186.365.152)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.9         | 18.471.129               | 37.611.129               |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 57.420.000               | 57.420.000               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (38.948.871)             | (19.808.871)             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>5.10</b> | <b>111.199.798.215</b>   | <b>114.338.446.647</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 146.731.814.195          | 146.731.814.195          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232        |             | (35.532.015.980)         | (32.393.367.548)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>363.947.795</b>       | <b>1.928.267.076</b>     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 363.947.795              | 1.928.267.076            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>5.11</b> | <b>269.035.094.395</b>   | <b>229.192.817.092</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 216.483.871.494          | 155.174.871.494          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 49.900.261.315           | 9.380.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 5.677.500.000            | 64.988.918.415           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |             | (3.026.538.414)          | (350.972.817)            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>329.127.284.322</b>   | <b>205.127.928.327</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.7         | 329.127.284.322          | 205.127.928.327          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>3.582.708.587.886</b> | <b>2.576.214.249.142</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu B 01 – DN****Đơn vị: VND**

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>2.609.611.345.422</b> | <b>2.149.319.290.775</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>2.361.849.550.712</b> | <b>1.651.072.108.154</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.12        | 240.916.072.746          | 309.892.428.073          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.13        | 1.616.836.367.677        | 1.015.567.849.886        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.14        | 66.899.873.306           | 19.930.560.006           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.295.358.489            | 2.186.361.685            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.15        | 16.898.159.223           | 10.873.948.430           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.16 (a)    | 116.879.538.929          | 154.049.099.026          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.17 (a)    | 299.440.636.466          | 137.888.317.172          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 683.543.876              | 683.543.876              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>247.761.794.710</b>   | <b>498.247.182.621</b>   |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.16 (b)    | 10.133.694.710           | 13.665.427.844           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.17 (b)    | 237.628.100.000          | 484.581.754.777          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>973.097.242.464</b>   | <b>426.894.958.367</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 5.18        | <b>973.097.242.464</b>   | <b>426.894.958.367</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 735.129.760.000          | 326.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 735.129.760.000          | 326.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 1.523.000.000            | 1.523.000.000            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 5.19        | 236.444.482.464          | 99.371.958.367           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 32.542.198.367           | 15.770.487.183           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 203.902.284.097          | 83.601.471.184           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)  | <b>440</b> |             | <b>3.582.708.587.886</b> | <b>2.576.214.249.142</b> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Hữu Đạt

Lê Thị Quy

Phạm Duy Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| I                                                                             | 2     | 3           |                              |                              | 4                                               | 5                                                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | 5.20        | 295.972.761.404              | 50.187.574.690               | 893.402.743.536                                 | 410.720.724.219                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 2     |             |                              |                              |                                                 |                                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                 | 10    |             | 295.972.761.404              | 50.187.574.690               | 893.402.743.536                                 | 410.720.724.219                                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | 5.21        | 195.763.365.365              | 37.004.689.695               | 593.597.103.119                                 | 295.778.286.817                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 20    |             | 100.209.396.039              | 13.182.884.995               | 299.805.640.417                                 | 114.942.437.402                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 5.22        | 5.148.711.220                | 8.151.887.752                | 18.948.444.185                                  | 12.710.626.763                                    |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | 5.23        | 12.469.453.955               | 105.002.060                  | 14.126.592.407                                  | 3.116.244.730                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 4.377.472.633                | 105.002.060                  | 6.031.945.985                                   | 2.954.417.155                                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | 5.24        | 5.260.094.441                | 1.992.989.169                | 33.178.719.722                                  | 12.429.006.566                                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | 5.25        | 15.478.251.915               | 4.279.916.342                | 43.804.612.741                                  | 18.979.612.660                                    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 72.150.306.948               | 14.956.865.176               | 227.644.159.732                                 | 93.128.200.209                                    |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | 5.26        | 7.453.477.298                | 4.638.322.941                | 28.776.795.059                                  | 12.898.803.876                                    |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 574.647.133                  | 306.985.449                  | 1.472.025.370                                   | 1.697.896.134                                     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 6.878.830.165                | 4.331.337.492                | 27.304.769.689                                  | 11.200.907.742                                    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 79.029.137.113               | 19.288.202.668               | 254.948.929.421                                 | 104.329.107.951                                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | 5.27        | 15.842.670.287               | 3.858.640.701                | 51.046.645.324                                  | 20.727.636.767                                    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                              |                              |                                                 |                                                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                | 60    |             | 63.186.466.826               | 15.429.561.967               | 203.902.284.097                                 | 83.601.471.184                                    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70    |             | 860                          | 473                          | 2.774                                           | 2.564                                             |

Người lập

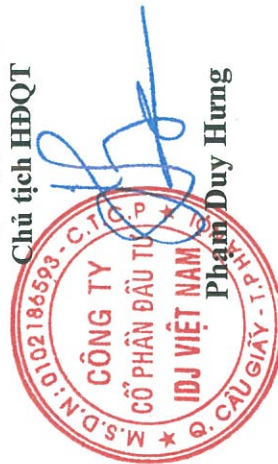
Nguyễn Hữu Đạt

Kế toán trưởng

Lê Thị Quy

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                            | 5                            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1     |             | 254.948.929.421              | 104.329.107.951              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             | (2.157.565.808)              | (6.459.023.280)              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 2     |             | 3.502.053.103                | 3.200.172.618                |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3     |             | 7.251.361.989                | -                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5     |             | (18.942.926.885)             | (12.613.613.053)             |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6     |             | 6.031.945.985                | 2.954.417.155                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8     |             | 252.791.363.613              | 97.870.084.671               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9     |             | (743.460.949.555)            | (81.591.173.789)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (115.378.894.474)            | (678.911.022.536)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 535.907.238.138              | 738.018.480.076              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (124.197.779.503)            | (82.602.198.388)             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (2.402.356.760)              | (3.713.549.935)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (32.394.845.057)             | (16.217.240.702)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (229.136.223.598)            | (27.146.620.603)             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (1.943.189.362)              | (2.307.537.130)              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (313.236.854.852)            | (258.811.350.039)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 275.825.547.357              | 107.182.657.534              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | (83.089.300.000)             | (31.564.485.148)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | 42.445.528.000               | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 4.032.803.057                | 3.412.234.060                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (75.965.465.800)             | (182.088.480.723)            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | 342.300.000.000              | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 5.17        | 763.250.444.426              | 506.045.483.764              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | 5.17        | (848.651.779.909)            | (234.755.411.815)            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (439.737.500)                | (16.300.000.000)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 256.458.927.017              | 254.990.071.949              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20+30+40)                                                | 50    |             | (48.642.762.381)             | 45.754.970.623               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1                                                       | 2     | 3           | 4                            | 5                            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 81.601.714.316               | 35.846.743.693               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                            | -                            |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)     | 70    | 5.1         | 32.958.951.935               | 81.601.714.316               |

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hữu Đạt

Kế toán trưởng



Lê Thị Quy



Chủ tịch HĐQT

Phạm Duy Hưng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/03/2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 23/08/2021 về việc thay đổi Vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDJ VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: IDJ INVESTMENT.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 là 735.129.760.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: IDJ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng cơ bản hạ tầng)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ quản lý và điều hành sàn giao dịch bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, thương mại điện tử, dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, tư vấn mua bán doanh nghiệp);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính, dịch vụ định giá tài sản (không bao gồm những tài sản thuộc quyền của Nhà nước));
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng internet);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng karaoke, vũ trường));
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện, buôn bán vật liệu xây dựng);
- Quảng cáo (Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, các công trình phục vụ giáo dục, y tế (trường học, bệnh viện));
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện)
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), khai thác vật liệu xây dựng);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mẫu số B 09 – DN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021**

*Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động chuyển giao công nghệ);
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục chuyên nghiệp (Chi tiết: Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp);
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, dạy máy vi tính);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa; xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình bên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Chi tiết: Tư vấn giáo dục);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi tiết: Tư vấn và giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động));

Trong quý IV năm 2021, các hoạt động chính của Công ty là hoạt động bán và chuyển nhượng quyền sử dụng các căn hộ thuộc dự án Công ty làm Chủ đầu tư; xây lắp; cho thuê ngắn và dài hạn các mặt bằng bán lẻ trong Trung tâm thương mại và cho thuê các diện tích mặt sàn làm văn phòng. Bên cạnh đó tìm kiếm phát triển các dự án bất động sản mới.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

*Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.*

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi có kỳ hạn ở các ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

*Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | Số năm |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10     |
| Thiết bị văn phòng       | 03     |
| Phương tiện vận tải      | 06     |

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm ++ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

*Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.*

khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 158.865.978           | 283.215.652           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 32.800.085.957        | 21.318.498.664        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | -                     | 60.000.000.000        |
|                                | <b>32.958.951.935</b> | <b>81.601.714.316</b> |

**5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐỀN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                         | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021            |                       |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Giá gốc                | Giá trị                | Giá gốc               | Giá trị               |
| Ngắn hạn                |                        |                        |                       |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | 6.787.591.000          | 6.787.591.000          | 26.787.591.000        | 26.787.591.000        |
| - Các khoản đầu tư khác | 126.902.000.000        | 126.902.000.000        | 300.000.000           | 300.000.000           |
|                         | <b>133.689.591.000</b> | <b>133.689.591.000</b> | <b>27.087.591.000</b> | <b>27.087.591.000</b> |

**5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                         | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn                            |                        |                        |
| Công ty TNHH Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh | 36.972.618.421         | 46.972.618.421         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương           | 49.152.327.654         | 59.248.668.121         |
| Phải thu khách hàng dự án APEC Diamond Park Lạng Sơn    | 361.195.741.464        | 44.906.244.457         |
| Phải thu khách hàng dự án APEC Hải Dương                | 82.507.469.415         | -                      |
| Một số đối tượng khác                                   | 7.947.189.891          | 20.231.384.944         |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>537.775.346.845</b> | <b>171.358.915.943</b> |

**5.4 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

|                                                                | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               |                        |                        |
| Công ty cổ phần đầu tư Apec Thái Nguyên                        | 227.095.929.900        | -                      |
| Công ty TNHH VINASHARK                                         | 12.119.207.100         | -                      |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật - Thương mại - Dịch vụ - Kỹ nghệ Việt | 9.851.790.447          | 17.270.914.241         |
| Công ty CP Tin học Bách Khoa                                   | 9.327.526.457          | 8.294.688.594          |
| Công ty cổ phần cửa gỗ Austdoor-TMD                            | 7.715.476.417          | -                      |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn                     | 6.118.027.371          | -                      |
| Tổng công ty cổ phần công trình Viettel                        | 5.632.658.497          | -                      |
| Một số đối tượng khác                                          | 84.709.746.926         | 87.265.466.133         |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>362.570.363.115</b> | <b>112.831.068.968</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.5 PHẢI THU KHÁC****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                   | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021            |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Các khoản chi hộ "Phí dịch vụ của các nhà đầu tư" | 9.783.650.021          | (9.783.650.021)        | 9.783.650.021         | (9.783.650.021)        |
| Tạm ứng                                           | 119.523.830.773        | -                      | 62.227.707.754        | -                      |
| Công ty CP APEC Finance                           | 9.391.806.542          | -                      | 14.874.512.621        | -                      |
| Đặt cọc, ký cược ký quỹ                           | 11.000.000             | -                      | -                     | -                      |
| Thuế TNDN tạm nộp 1% HĐ BĐS                       | 19.686.775.197         | -                      | -                     | -                      |
| Phải thu khác                                     | 4.109.882.480          | (214.963.800)          | 9.683.881.702         | (214.963.800)          |
|                                                   | <b>162.506.945.013</b> | <b>(9.998.613.821)</b> | <b>96.569.752.098</b> | <b>(9.998.613.821)</b> |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                         | 31/12/2021             |                 | 01/01/2021         |                 |
|-------------------------|------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư | 196.454.937.643        | -               | -                  | -               |
| Ký cược, ký quỹ         | 843.754.360            | -               | 459.636.071        | -               |
| Cho mượn                | 300.000.000            | -               | 300.000.000        | -               |
|                         | <b>197.598.692.003</b> | <b>-</b>        | <b>759.636.071</b> | <b>-</b>        |

**(c) Nợ xấu**

|                                                                                                                        | 31/12/2021     |                           | 01/01/2021     |                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|----------------|---------------------------|
|                                                                                                                        | Giá gốc        | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 13.886.612.140 | -                         | 13.586.612.140 | -                         |
| Trong đó:                                                                                                              |                |                           |                | <b>Quá hạn trên 3 năm</b> |
| - Các khoản chi hộ "Phí dịch vụ của các nhà đầu tư"                                                                    | -              | -                         | -              | 9.783.650.021             |
| Các đối tượng khác                                                                                                     | -              | -                         | -              | 4.102.962.119             |

**5.6 HÀNG TỒN KHO**

|                                            | 31/12/2021               |                 | 01/01/2021               |                 |
|--------------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|                                            | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu tồn kho                    | 4.986.493                | -               | 21.894.743               | -               |
| <b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b> | <b>1.447.217.251.557</b> | <b>-</b>        | <b>1.331.821.448.833</b> | <b>-</b>        |
| CP SXKDDD dự án Mũi Né                     | 1.063.924.761.598        | -               | 568.329.752.039          | -               |
| CP SXKDDD dự án Hải Tân-Hải Dương          | 35.110.990.922           | -               | 111.964.189.081          | -               |
| CP SXKDDD dự án Diamond Park-Lạng Sơn      | 214.857.739.239          | -               | 518.834.840.519          | -               |
| CP SXKDDD dự án Mandala Grand Phú Yên      | 115.262.567.116          | -               | 114.185.238.411          | -               |
| CP SXKDDD dự án khác                       | 18.061.192.682           | -               | 18.507.428.783           | -               |
|                                            | <b>1.447.222.238.050</b> | <b>-</b>        | <b>1.331.843.343.576</b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                    | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>636.721.696</b>     | <b>438.298.188</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 226.020.864            | 37.050.000             |
| Chi phí thuê Văn phòng, TTTM                       | 410.700.832            | 401.248.188            |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>329.127.284.322</b> | <b>205.127.928.327</b> |
| Chi phí thiết kế, hoàn thiện nội thất TTTM         | 3.738.890.620          | 3.833.943.064          |
| Chi phí thuê HT thoát khí, cung cấp ga, tường kính | 1.390.336.541          | 1.428.873.149          |
| Công cụ dụng cụ                                    | 2.407.705.912          | 1.798.504.424          |
| Chi phí Dự án chờ phân bổ                          | 320.911.963.324        | 197.987.987.000        |
| Chi phí trả trước dài hạn                          | 678.387.925            | 78.620.690             |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>329.764.006.018</b> | <b>205.566.226.515</b> |

**5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                           |                   |                        |                              |               |
| Số dư tại 01/01/2021              | 219.960.400               | 220.268.018       | 633.472.009            | 608.471.658                  | 1.682.172.085 |
| Mua trong kỳ                      | -                         | 159.635.920       | -                      | 533.293.194                  | 692.929.114   |
| Xây dựng cơ bản mới<br>hoàn thành | 2.814.579.529             | -                 | -                      | -                            | 2.814.579.529 |
| Số dư tại 31/12/2021              | 3.034.539.929             | 379.903.938       | 633.472.009            | 1.141.764.852                | 5.189.680.728 |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>            |                           |                   |                        |                              |               |
| Số dư tại 01/01/2021              | 7.209.813                 | 170.353.293       | 633.472.009            | 375.330.037                  | 1.186.365.152 |
| Khấu hao trong năm                | 161.266.230               | 32.026.290        | -                      | 150.972.151                  | 344.264.671   |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                 | -                      | -                            | -             |
| Số dư tại 31/12/2021              | 168.476.043               | 202.379.583       | 633.472.009            | 526.302.188                  | 1.530.629.823 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                   |                        |                              |               |
| Số dư tại 01/01/2021              | 212.750.587               | 49.914.725        | -                      | 233.141.621                  | 495.806.933   |
| Số dư tại 31/12/2021              | 2.866.063.886             | 177.524.355       | -                      | 615.462.664                  | 3.659.050.905 |

**5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Là chương trình phần mềm kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

*Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là giá trị văn phòng và một số kiot trong tòa nhà văn phòng và Trung tâm thương mại Grand Plaza dùng để cho thuê.

Bất động sản đầu tư được khấu hao với thời gian là 46 năm 9 tháng, bắt đầu từ ngày 01/09/2010

|                               | Tại ngày<br>01/01/2021 | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | Tại ngày 31/12/2021    |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             | <b>146.731.814.195</b> | -                    | -                    | <b>146.731.814.195</b> |
| Văn phòng cho thuê            | 42.801.988.650         | -                    | -                    | 42.801.988.650         |
| Trung tâm thương mại          | 75.656.955.545         | -                    | -                    | 75.656.955.545         |
| Hầm để xe                     | 28.272.870.000         | -                    | -                    | 28.272.870.000         |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> | <b>32.393.367.548</b>  | <b>3.138.648.432</b> | -                    | <b>35.532.015.980</b>  |
| Văn phòng cho thuê            | 9.496.398.589          | 915.550.560          | -                    | 10.411.949.149         |
| Trung tâm thương mại          | 16.632.842.272         | 1.618.330.596        | -                    | 18.251.172.868         |
| Hầm để xe                     | 6.264.126.687          | 604.767.276          | -                    | 6.868.893.963          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        | <b>114.338.446.647</b> | -                    | <b>3.138.648.432</b> | <b>111.199.798.215</b> |
| Văn phòng cho thuê            | 33.305.590.061         | -                    | 915.550.560          | 32.390.039.501         |
| Trung tâm thương mại          | 59.024.113.273         | -                    | 1.618.330.596        | 57.405.782.677         |
| Hầm để xe                     | 22.008.743.313         | -                    | 604.767.276          | 21.403.976.037         |

**5.11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                 | Tỷ lệ   |                  | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                      |
|-------------------------------------------------|---------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                 | Tỷ lệ   | Quyền biểu quyết | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng             |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>              |         |                  | <b>49.900.261.315</b>  | <b>(1.883.870.426)</b> | <b>9.380.000.000</b>   | -                    |
| Công ty CP TMDV&ĐT Việt Hàn                     | 28,50%  | 28,50%           | 5.700.000.000          | -                      | 5.700.000.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần Apec Thái Nguyên                | 25,00%  | 25,00%           | 40.520.261.315         | (1.883.870.426)        | -                      | -                    |
| Công ty CP Đầu tư Quốc tế Dubai                 | 40%     | 40%              | 3.680.000.000          | -                      | 3.680.000.000          | -                    |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                   |         |                  | <b>216.483.871.494</b> | <b>(791.695.171)</b>   | <b>155.174.871.494</b> | -                    |
| Công ty CP Đầu tư APEC Hòa Bình                 | 69,98%  | 69,98%           | 96.300.000.000         | (791.695.171)          | 35.000.000.000         | -                    |
| Công ty CP In Thái Nguyên                       | 99,90%  | 99,90%           | 120.127.856.000        | -                      | 120.127.856.000        | -                    |
| Công ty TNHH Môi Trường IDJ Châu Đốc            | 100,00% | 100,00%          | 45.013.494             | -                      | 40.513.494             | -                    |
| Công ty TNHH Môi Trường IDJ Phú Tân             | 100,00% | 100,00%          | 11.002.000             | -                      | 6.502.000              | -                    |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                      |         |                  | <b>5.677.500.000</b>   | <b>(350.972.817)</b>   | <b>64.988.918.415</b>  | <b>(350.972.817)</b> |
| Công ty CP QLTS IDJ Asset                       | 4,50%   | 4,50%            | 990.000.000            | (350.972.817)          | 990.000.000            | (350.972.817)        |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển giáo dục IDJ – AEC | 15,00%  | 15,00%           | -                      | -                      | 28.515.957.100         | -                    |
| Công ty CP Apec Thái Nguyên                     | 19,00%  | 19,00%           | -                      | -                      | 30.795.461.315         | -                    |
| Công ty CP TM & DL Kim Bôi                      | 7,14%   | 7,14%            | 4.687.500.000          | -                      | 4.687.500.000          | -                    |
|                                                 |         |                  | <b>272.061.632.809</b> | <b>(3.026.538.414)</b> | <b>229.543.789.909</b> | <b>(350.972.817)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                            | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta       | 57.638.925.003         | 54.289.203.288         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2   | 53.511.487.796         | 70.476.114.815         |
| CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICONs | 42.811.261.137         | 85.057.757.171         |
| Công ty cổ phần CDC Hà Nội                 | 28.130.414.361         | 28.955.954.396         |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác           | 58.823.984.449         | 71.113.398.403         |
| <b>Tổng</b>                                | <b>240.916.072.746</b> | <b>309.892.428.073</b> |

**5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                         | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                      |
| Thu tiền trước của dự án APEC Mandala Wyndham Mũi Né    | 1.541.923.784.016        | 900.786.706.130          |
| Thu tiền trước của dự án APEC Mandala Wyndham Hải Dương | 24.833.803.148           | 106.267.008.158          |
| Thu tiền trước của dự án APEC Diamond Park Lạng Sơn     | 60.634.970               | 8.203.037.597            |
| Công ty Cổ phần đầu tư Apec Thái Nguyên                 | 50.000.000.000           | -                        |
| Đối tượng khác                                          | 18.145.543               | 311.098.001              |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>1.616.836.367.677</b> | <b>1.015.567.849.886</b> |

**5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 16.219.112.022        | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành | 50.347.984.710        | 19.351.312.283        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 332.776.574           | 579.247.723           |
|                                        | <b>66.899.873.306</b> | <b>19.930.560.006</b> |

**5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay       | 8.107.113.789         | 6.463.485.317         |
| Chi phí phải trả khác | 8.791.045.434         | 4.410.463.113         |
|                       | <b>16.898.159.223</b> | <b>10.873.948.430</b> |

**5.16 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                                            | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | VND                    | VND                    |
| Bảo hiểm xã hội, KPCĐ                                      | 312.625.052            | 120.035.565            |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                 | 397.058.750            | 836.796.250            |
| Phải trả, phải nộp khác                                    | 6.393.139.960          | 17.662.616.450         |
| Tiền đặt cọc và lãi phải trả khác của trái phiếu phát hành | 435.878                | 6.781.748              |
| Dự án Wyndham Mũi Né, Bình Thuận                           | 53.397.975.803         | 94.336.452.285         |
| Dự án Wyndham Hải Tân, Hải Dương                           | 3.602.163.807          | 9.221.930.448          |
| Dự án Mandala Grand Phú Yên                                | 591.753.100            | 22.291.294.795         |
| Dự án Diamond Park Lạng Sơn                                | 49.767.643.342         | 9.573.191.485          |
| Phí bảo trì thu hộ                                         | 2.416.743.237          | -                      |
|                                                            | <b>116.879.538.929</b> | <b>154.049.099.026</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**(b) Dài hạn**

|                                 | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn     | 8.336.500.367         | 11.868.233.501        |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 1.797.194.343         | 1.797.194.343         |
|                                 | <b>10.133.694.710</b> | <b>13.665.427.844</b> |

**5.17 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****(a) Vay ngắn hạn**

|                        | 01/01/2021             | Tăng                   | Giảm                     | 31/12/2021             |
|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    | VND                      | VND                    |
| Khoản vay khác         | 118.152.400.008        | 214.078.236.458        | (32.790.000.000)         | 299.440.636.466        |
| Ngân hàng VPbank - HSC | 19.735.917.164         | 458.635.066.600        | (478.370.983.764)        | -                      |
|                        | <b>137.888.317.172</b> | <b>672.713.303.058</b> | <b>(511.160.983.764)</b> | <b>299.440.636.466</b> |

**(b) Vay dài hạn**

|                        | 01/01/2021             | Tăng                  | Giảm                     | 31/12/2021             |
|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                   | VND                      | VND                    |
| Trái phiếu Ibond       | 339.117.000.000        | 90.537.141.368        | (192.026.041.368)        | 237.628.100.000        |
| Ngân hàng VPbank - HSC | 145.464.754.777        | -                     | (145.464.754.777)        | -                      |
|                        | <b>484.581.754.777</b> | <b>90.537.141.368</b> | <b>(337.490.796.145)</b> | <b>237.628.100.000</b> |

**5.18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | 31/12/2021      | 01/01/2021      |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01     | 326.000.000.000 | 326.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | 409.129.760.000 | -               |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12     | 735.129.760.000 | 326.000.000.000 |

**Cổ phiếu**

|                                                 | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                 | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 73.512.976 | 32.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 73.512.976 | 32.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 73.512.976 | 32.600.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                              | -          | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 73.512.976 | 32.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 73.512.976 | 32.600.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2020              | 326.000.000.000                  | 1.523.000.000                  | 32.070.487.183                              | 359.593.487.183  |
| Lãi trong kỳ trước               | -                                | -                              | 83.601.471.184                              | 83.601.471.184   |
| Chia cổ tức                      | -                                | -                              | (16.300.000.000)                            | (16.300.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2020              | 326.000.000.000                  | 1.523.000.000                  | 99.371.958.367                              | 426.894.958.367  |
| Tại ngày 01/01/2021              | 326.000.000.000                  | 1.523.000.000                  | 99.371.958.367                              | 426.894.958.367  |
| Tăng/(giảm) vốn trong<br>năm nay | 409.129.760.000                  | -                              | -                                           | 409.129.760.000  |
| Lãi trong kỳ này                 | -                                | -                              | 203.902.284.097                             | 203.902.284.097  |
| Chia cổ tức                      | -                                | -                              | (66.829.760.000)                            | (66.829.760.000) |
| Tại ngày 31/12/2021              | 735.129.760.000                  | 1.523.000.000                  | 236.444.482.464                             | 973.097.242.464  |

**5.20 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                              | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                             |                                        |                                        |
| Doanh thu từ bán dự án Diamond Park Lạng Sơn | 275.695.389.367                        | 34.690.798.140                         |
| Doanh thu từ bán dự án APEC Hải Dương        | 8.370.349.021                          | -                                      |
| Doanh thu cho thuê TTTM và văn phòng         | 2.442.216.130                          | 4.880.978.962                          |
| Doanh thu từ hợp đồng xây dựng               | 9.446.501.886                          | 10.541.799.079                         |
| Doanh thu khác                               | 18.305.000                             | 73.998.509                             |
|                                              | <b>295.972.761.404</b>                 | <b>50.187.574.690</b>                  |

**5.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                              | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn bán dự án Diamond Park Lạng Sơn      | 177.968.075.840                        | 22.334.283.324                         |
| Giá vốn bán dự án APEC Hải Dương             | 4.431.968.945                          | -                                      |
| Giá vốn hoạt động cho thuê TTTM và văn phòng | 4.194.967.200                          | 5.051.512.201                          |
| Giá vốn từ hợp đồng xây dựng                 | 9.099.800.743                          | 9.436.696.166                          |
| Giá vốn hoạt động khác                       | 68.552.637                             | 182.198.004                            |
|                                              | <b>195.763.365.365</b>                 | <b>37.004.689.695</b>                  |

**5.22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 5.146.027.220                          | 8.151.887.752                          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.684.000                              | -                                      |
|                                    | <b>5.148.711.220</b>                   | <b>8.151.887.752</b>                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền vay                   | 4.377.472.633                          | 105.002.060                            |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | 6.951.361.989                          | -                                      |
| Khác                           | 1.140.619.333                          | -                                      |
|                                | <b>12.469.453.955</b>                  | <b>105.002.060</b>                     |

**5.24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí bằng tiền khác    | 4.497.818.753                          | 1.705.719.684                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 762.275.688                            | 287.269.485                            |
|                           | <b>5.260.094.441</b>                   | <b>1.992.989.169</b>                   |

**5.25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.078.949.696                         | 3.069.029.934                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 421.338.573                            | 124.815.539                            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 178.768.405                            | 17.674.831                             |
| Thuế phí và lệ phí        | -                                      | 11.618.247                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.067.540.930                          | 819.568.090                            |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.731.654.311                          | 237.209.701                            |
|                           | <b>15.478.251.915</b>                  | <b>4.279.916.342</b>                   |

**5.26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                           | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                      |                                        |                                        |
| Phạt trả chậm, vi phạm, thanh lý hợp đồng | 7.095.184.036                          | 3.800.885.316                          |
| Tiền điện thu hộ                          | 358.293.262                            | 278.786.345                            |
| Thu nhập khác                             | -                                      | 558.651.280                            |
|                                           | <b>7.453.477.298</b>                   | <b>4.638.322.941</b>                   |
| <b>Chi phí khác</b>                       |                                        |                                        |
| Phạt vi phạm hợp đồng                     | -                                      | -                                      |
| Tiền điện thanh toán hộ                   | 358.293.262                            | 278.786.344                            |
| Các khoản chi phí khác                    | 216.353.871                            | 28.199.105                             |
|                                           | <b>574.647.133</b>                     | <b>306.985.449</b>                     |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                | <b>6.878.830.165</b>                   | <b>4.331.337.492</b>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                                | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trước thuế                                                                | 79.029.137.113                         | 19.288.202.668                         |
| Ảnh hưởng do:                                                                                  |                                        |                                        |
| <i>Các chi phí không được khấu trừ thuế</i>                                                    | 184.214.320                            | 5.000.835                              |
| <i>Các thu nhập không chịu tính thuế</i>                                                       | -                                      | -                                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế/(Lỗ thuế)</b>                                                            | <b>79.213.351.433</b>                  | <b>19.293.203.503</b>                  |
| Trong đó:                                                                                      |                                        |                                        |
| <i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>                                               | 79.213.351.433                         | 19.293.203.503                         |
| <i>Các khoản thu nhập khác</i>                                                                 | -                                      | -                                      |
| Số chuyển lỗ mang sang                                                                         | -                                      | -                                      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                      | <b>79.213.351.433</b>                  | <b>19.293.203.503</b>                  |
| Trong đó:                                                                                      |                                        |                                        |
| <i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>                                               | 79.213.351.433                         | 19.293.203.503                         |
| <i>Các khoản thu nhập khác</i>                                                                 | -                                      | -                                      |
| Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ (nếu có)                                              | -                                      | -                                      |
| Thuế TNDN phải nộp ước tính từ thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại mức thuế suất 20% | 15.842.670.287                         | 3.858.640.701                          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                            | <b>15.842.670.287</b>                  | <b>3.858.640.701</b>                   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                                                 | <b>63.186.466.826</b>                  | <b>15.429.561.967</b>                  |

Người lập



Nguyễn Hữu Đạt

Kế toán trưởng



Lê Thị Quy

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Phạm Duy Hưng